Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8461.50.00

Mã HS	8461.50.00
Mô tả hàng hóa	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác / - Máy cưa hoặc máy cắt đứt
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:05:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84615000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14162
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14162
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14162
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13495
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13436
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13436
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13436
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13436
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13436
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13436
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13490
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13490
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13490
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13490

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13490
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13490
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13491
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13491
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13491
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13491
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13491
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13491
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13494
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13442
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13450
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13450
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13450
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13450
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13450
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13450
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13481
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13481
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13481
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13481
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13481
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13481
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13530
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13530
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13530
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13530

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13530
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13530
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13513
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13513
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13513
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13513
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13513
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13513
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13513
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13513
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13513
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13513
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13513
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13513
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13528
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13528
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13528
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13528
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13528
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13528
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13527
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13527
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13527
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13527
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13527
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13507
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13507
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13507
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13507
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13507
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13507
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13507
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13515
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13515
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13515
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13515
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13515
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13515
RCEP B	2022	2022	0	B!D13515
RCEP B	2023	2023	0	B!E13515
RCEP B	2024	2024	0	B!F13515
RCEP B	2025	2025	0	B!G13515
RCEP B	2026	2026	0	B!H13515
RCEP B	2027	2027	0	B!I13515
RCEP C	2022	2022	0	C!D13515
RCEP C	2023	2023	0	C!E13515
RCEP C	2024	2024	0	C!F13515
RCEP C	2025	2025	0	C!G13515
RCEP C	2026	2026	0	C!H13515
RCEP C	2027	2027	0	C!I13515
RCEP D	2022	2022	0	D!D13514

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13514
RCEP D	2024	2024	0	D!F13514
RCEP D	2025	2025	0	D!G13514
RCEP D	2026	2026	0	D!H13514
RCEP D	2027	2027	0	D!I13514
RCEP E	2022	2022	0	E!D13518
RCEP E	2023	2023	0	E!E13518
RCEP E	2024	2024	0	E!F13518
RCEP E	2025	2025	0	E!G13518
RCEP E	2026	2026	0	E!H13518
RCEP E	2027	2027	0	E!I13518
RCEP F	2022	2022	0	F!D13515
RCEP F	2023	2023	0	F!E13515
RCEP F	2024	2024	0	F!F13515
RCEP F	2025	2025	0	F!G13515
RCEP F	2026	2026	0	F!H13515
RCEP F	2027	2027	0	F!I13515
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F12540
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G12540
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H12540
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I12540

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8461.50.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8461.50.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8461.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8461.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14162), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.